

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 611/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 09 tháng 4 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh và bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn
tỉnh Phú Yên năm 2011 tại một số khu vực thuộc các huyện
Đông Hòa, Đồng Xuân và thành phố Tuy Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 36/HĐND-KTNS ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2011;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 109/TTr-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2011 tại Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh cho một số khu vực thuộc các huyện Đông Hòa, Đồng Xuân và thành phố Tuy Hòa (cụ thể như phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ

tịch UBND các huyện: Đông Hòa, Đông Xuân, thành phố Tuy Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH PHÚ YÊN NĂM 2011 TẠI MỘT SỐ KHU VỰC THUỘC CÁC HUYỆN
ĐÔNG HÒA, ĐỒNG XUÂN VÀ THÀNH PHỐ TUY HÒA
(Kèm theo Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. Địa bàn huyện Đông Hòa

Điều chỉnh giá đất tại Khu tái định cư số 1 như sau:

DVT: 1.000đồng/m²

2	Khu tái định cư số 1	VT1	VT2	VT3	VT4
	- Đường đá cấp phối rộng 20,5m	200			
	- Đường đá cấp phối rộng 15,5m	150			
	- Đường bê tông rộng 12m	130			

II. Địa bàn huyện Đồng Xuân

Tại trang 77, số thứ tự 7.2 điều chỉnh phân đoạn tại đường ĐT647 như sau:

DVT: 1.000đồng/m²

7.2	Đường ĐT647	VT1	VT2	VT3	VT4
	- Từ Km0+ 000 (ngã ba Phước Hòa) đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền)	350	200	100	80
	- Từ Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) đến Km3+800 (công trại giam A20)	200	100	80	60

III. Địa bàn thành phố Tuy Hòa

1. **Bổ sung** vào Bảng giá đất năm 2011 cho đường Đinh Tiên Hoàng thuộc phường Phú Đông như sau:

DVT: 1.000đồng/m²

	Đinh Tiên Hoàng:	VT1	VT2	VT3	VT4
	- Đoạn Nhà máy đóng tàu - Đồn Biên phòng	800	500	300	150
	- Đoạn ngã 3 Đồn Biên phòng - Cổng chào khu phố 6	1.000	600	500	350

2. Tại trang số 14, số thứ tự 38 - Bảng giá đất năm 2011 ghi đường Lý Thường Kiệt “Đoạn còn lại - P5”, **điều chỉnh thành** đường Lý Thường Kiệt “Đoạn còn lại P5-P7”.

3. Tại trang 18, số thứ tự 3 Bảng giá đất năm 2011 ghi đường Tân Trào: đoạn từ An Dương Vương (mới) - Lý Nam Đế (P9), **điều chỉnh thành** đường Tân Trào: đoạn từ An Dương Vương - Võ Trú (P9, BK).

4. Tại trang 21, số thứ tự 7 KHU DÂN CƯ NINH TỊNH 1, 2 BDBP (đoạn từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Hữu Thọ) Bảng giá đất năm 2011 ghi “Trục đường rộng 10-13,5m”, **điều chỉnh thành** “Trục đường rộng 10m - dưới 13,5m”;

5. Tại trang 22:

- Số thứ tự 11- KDC PHÍA ĐÔNG ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (đoạn từ đường số 14 - quốc lộ 1A), ghi “Trục đường rộng 13,5-16m” **điều chỉnh thành** “Trục đường rộng 13,5 - dưới 16m”; “Trục đường rộng 10-13,5m”, **điều chỉnh thành** “Trục đường rộng 10 - dưới 13,5m”.

- Số thứ tự 5 Bảng giá đất năm 2011, **bỏ dòng** đường Lê Duẩn và “đoạn từ ngã ba khu tái định cư - ngã tư đường cơ động” (vì trùng với đường Lê Duẩn tại Mục A, số thứ tự 2 ở trang 11); **điều chỉnh** gạch ngang (-) Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú **thành** số thứ tự 5 tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú.

6. Tại trang 22, 23, mục F Bảng giá đất năm 2011 **bỏ** số thứ tự 7 - đường Yết Kiêu (vì trùng với đường Yết Kiêu tại trang 18, số thứ tự 20).

7. **Điều chỉnh tăng** giá đất đối với nhóm đất nông nghiệp trong địa giới hành chính Phường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa gồm: Đất trồng lúa nước 02 vụ, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT		Giá quy định tại Bảng giá đất năm 2011						Giá điều chỉnh					
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6
1	Đất trồng lúa nước 02 vụ	40	37	34	32	27	24	60	55	51	48	40	30
2	Đất trồng cây hàng năm	40	37	34	32	27	24	60	55	51	48	40	30
3	Đất trồng cây lâu năm	45	42	38	36	30	26	67	63	57	54	45	36
4	Đất trồng rừng sản xuất	15	13	12	11	9	7	22	20	18	16	13	10
5	Đất nuôi trồng thủy sản	35	30	27	25	20	15	52	45	40	37	30	22

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc